

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH VINACOMIN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin (gọi tắt là "Công ty") trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 3937/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 570010052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/4/2006, thay đổi lần thứ 1 ngày 05/01/2011.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 19.998.440.000 đồng, trong đó phần vốn nhà nước là 10.200.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 55 đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Chí Phúc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 30/3/2010)
Ông Nguyễn Văn Nghiệp	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 30/3/2010)
Ông Trần Minh Nghĩa	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 23/02/2011)
Ông Đặng Bá Sơn	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 23/02/2011)
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Trần Minh Nghĩa	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23/02/2011)
Ông Đặng Bá Sơn	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 23/02/2011)
Ông Đoàn Hữu Ngân	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2010)
Ông Bùi Văn Mạnh	Phó Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 04 đến trang 22 kèm theo.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Như đã trình bày tại phần Thuyết minh mục 6.1, tại thời điểm 23/02/2011, Hội đồng Quản trị Công ty đã bổ nhiệm Giám đốc mới kể từ ngày 23/02/2011. Ngoài sự kiện nêu trên, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Trần Minh Nghĩa
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 3 năm 2011

Số: 224 /2011/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin (gọi tắt là "Công ty") được trình bày từ trang 04 đến trang 22 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1 và trang 2, việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ vào kết quả của cuộc kiểm toán.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và các Luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0779/KTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**Thành viên đại diện Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.**

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2011

Phan Thanh Nam
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1009/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH VINACOMIN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		69.324.187.285	60.820.416.214
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	24.707.749.827	27.606.070.790
1. Tiền	111		24.707.749.827	27.606.070.790
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	25.690.564.898	18.421.201.675
1. Đầu tư ngắn hạn	121		25.690.564.898	18.421.201.675
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.891.885.557	14.768.057.027
1. Phải thu khách hàng	131		17.591.999.768	14.346.214.341
2. Trả trước cho người bán	132		969.788.574	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	84.953.790
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	330.097.215	336.888.896
IV- Hàng tồn kho	140		33.987.003	25.086.722
1. Hàng tồn kho	141	5.4	33.987.003	25.086.722
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		15.156.823.389	12.932.222.715
II Tài sản cố định	220		15.156.823.389	11.332.222.715
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	10.919.521.265	10.194.647.791
- Nguyên giá	222		41.487.579.859	36.812.454.723
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.568.058.594)	(26.617.806.932)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		320.931.000	320.931.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(320.931.000)	(320.931.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.6	4.237.302.124	1.137.574.924
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	1.600.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	1.600.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		84.481.010.674	73.752.638.929

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH VINACOMIN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		27.227.463.460	27.413.365.360
I- Nợ ngắn hạn	310		25.954.583.860	26.480.911.010
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		1.797.336.247	5.719.334.971
3. Người mua trả tiền trước	313		150.000.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.7	2.524.924.395	1.392.383.894
5. Phải trả người lao động	315		10.472.709.820	11.866.881.567
7. Phải trả nội bộ	317	5.8	1.930.414.000	1.587.648.580
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.9	1.657.722.318	359.539.545
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.421.477.080	5.555.122.453
II- Nợ dài hạn	330		1.272.879.600	932.454.350
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.083.449.200	743.023.950
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		189.430.400	189.430.400
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		57.253.547.214	46.339.273.569
I- Vốn chủ sở hữu	410		57.253.547.214	46.339.273.569
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.10	19.998.440.000	14.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	5.10	6.688.533.785	5.291.270.785
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.10	30.566.573.429	27.048.002.784
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		84.481.010.674	73.752.638.929

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 3 năm 2011

Giám đốc



Phan Minh Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		91.971.896.837	102.305.158.194
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.11	91.971.896.837	102.305.158.194
4. Giá vốn hàng bán	11	5.12	57.236.602.245	63.515.057.920
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		34.735.294.592	38.790.100.274
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.13	2.633.107.468	1.651.972.780
7. Chi phí tài chính	22	5.14	4.620.040	3.461.072
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.620.040	3.461.072
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.070.313.291	18.063.152.641
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		20.293.468.729	22.375.459.341
11. Thu nhập khác	31	5.15	1.650.332.852	2.160.724.673
12. Chi phí khác	32	5.16	1.538.419.481	1.330.957.425
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		111.913.371	829.767.248
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		20.405.382.100	23.205.226.589
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.17	2.831.054.432	3.121.668.282
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		17.574.327.668	20.083.558.307
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	18	12.120	14.345

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 3 năm 2011

Giám đốc



Trần Minh Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2010	Năm 2009
		VND	VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	20.405.382.100	23.205.226.589
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.689.881.716	3.764.897.620
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.783.786.095)	(78.979.048)
- Chi phí lãi vay	06	4.620.040	3.461.072
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	22.316.097.761	26.894.606.233
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.123.828.530)	(3.182.109.344)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.900.281)	(301.626)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.172.771.084)	8.309.958.414
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	102.495.455
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.620.040)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.193.608.358)	(3.115.667.801)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	132.300.000	766.390.200
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.862.074.982)	(5.074.293.941)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	11.082.594.486	24.701.077.590
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.635.477.876)	(4.630.191.847)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	181.818.182	78.979.048
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.796.349.727)	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.526.986.504	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.600.000.000	5.939.513.889
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.606.587.953	1.597.140.618
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(12.516.434.964)	(12.614.558.292)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.491.000.000)	(2.305.800.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(1.491.000.000)	(2.305.800.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	(2.924.840.478)	9.780.719.298
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	27.606.070.790	17.770.519.330
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	26.519.515	54.832.162
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	24.707.749.827	27.606.070.790

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 3 năm 2011

Giám đốc



Trần Minh Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH VINACOMIN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu B09 - DN****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin (gọi tắt là "Công ty") trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 3937/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 570010052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/4/2006, thay đổi lần thứ 1 ngày 05/01/2011.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 19.998.440.000 đồng, trong đó phần vốn nhà nước là 10.200.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 55 đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Cổ đông sáng lập:

	31/12/2010	01/01/2010	
	VND	VND	Tỷ lệ
Vốn Nhà nước	10.200.000.000	7.140.000.000	51,00%
Cổ đông khác	9.798.440.000	6.860.000.000	49,00%
Tổng	19.998.440.000	14.000.000.000	100%

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật:
- Giám định than, khoáng sản, vật liệu xây dựng, các sản phẩm công nghiệp và môi trường.
- Sửa chữa thiết bị khác.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:
- Kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị đo lường, phân tích kiểm nghiệm;
- Tư vấn đầu tư, cung ứng sửa chữa các thiết bị đo lường, phân tích.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu:
- Đào tạo nghề về các lĩnh vực đo lường, giám định sản phẩm, thiết bị.

Trong năm, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực: Giám định than, khoáng sản, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị đo lường....

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Không có Chuẩn mực Kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2010.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" liên quan đến các nghiệp vụ ngoại tệ như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng khoản phải thu khó đòi được lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng so với hạn thanh toán ghi trên Hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Trong trường hợp giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phản ánh theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao như sau:

	Năm 2010 (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	03
Phương tiện vận tải	03
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	03

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản vô hình đã phân bổ hết giá trị hao mòn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ Kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Năm 2010, là năm thứ 5 Công ty được miễn giảm thuế TNDN 50% của số thuế TNDN tính trên doanh thu chịu thuế theo Nghị định 64/2002/ND-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc thực hiện cổ phần hóa ở doanh nghiệp Nhà nước.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan Thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan bao gồm Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty, các đơn vị thành viên Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH VINACOMIN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	30.964.714	1.397.960
Tiền gửi ngân hàng	24.676.785.113	27.604.672.830
Tổng	24.707.749.827	27.606.070.790

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	25.690.564.898	18.421.201.675
Tổng	25.690.564.898	18.421.201.675

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khác	330.097.215	336.888.896
<i>Bảo hiểm xã hội nộp trước</i>	<i>108.614.230</i>	-
<i>Công nhân tạm ứng lương</i>	<i>57.057.396</i>	<i>23.323.800</i>
<i>Thuế TNCN</i>	<i>160.925.589</i>	<i>313.565.096</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>3.500.000</i>	-
Tổng	330.097.215	336.888.896

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.987.003	25.086.722
Cộng giá gốc hàng tồn kho	33.987.003	25.086.722

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH VINACOMIN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Mẫu B09 - DN

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2010	14.295.940.536	14.090.835.963	7.042.151.562	1.255.414.662	128.112.000	36.812.454.723
Tăng trong năm	692.853.327	2.459.873.877	2.126.202.000	-	144.703.982	5.423.633.186
Đầu tư XD/CB hoàn thành	692.853.327	2.459.873.877	2.126.202.000	-	144.703.982	5.423.633.186
Giảm trong năm	-	-	748.508.050	-	-	748.508.050
Thanh lý, nhượng bán	-	-	748.508.050	-	-	748.508.050
Số dư tại 31/12/2010	14.988.793.863	16.550.709.840	8.419.845.512	1.255.414.662	272.815.982	41.487.579.859
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2010	8.285.168.687	11.608.156.077	5.517.557.725	1.114.275.125	92.649.318	26.617.806.932
Tăng trong năm	1.847.859.916	1.803.683.763	953.833.277	84.504.760	8.877.996	4.698.759.712
Khấu hao trong năm	1.847.859.916	1.803.683.763	953.833.277	84.504.760	-	4.689.881.716
Hao mòn trong năm (*)	-	-	-	-	8.877.996	8.877.996
Giảm trong năm	-	-	748.508.050	-	-	748.508.050
Thanh lý, nhượng bán	-	-	748.508.050	-	-	748.508.050
Số dư tại 31/12/2010	10.133.028.603	13.411.839.840	5.722.882.952	1.198.779.885	101.527.314	30.568.058.594
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 31/12/2009	6.010.771.849	2.482.679.886	1.524.593.837	141.139.537	35.462.682	10.194.647.791
Tại 31/12/2010	4.855.765.260	3.138.870.000	2.696.962.560	56.634.777	171.288.668	10.919.521.265

(*) Hao mòn trong năm là hao mòn của tài sản dùng cho phúc lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH VINACOMIN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tại ngày 1 tháng 1	1.137.574.924	-
Tăng	8.868.809.629	5.370.643.388
Kết chuyển tài sản cố định	5.423.633.186	3.492.616.923
Kết chuyển vào chi phí	345.449.243	740.451.541
Điều chỉnh giảm khác	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	4.237.302.124	1.137.574.924
	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi tiết chi phí		
Trung tâm Giám định Hòn Gai	4.210.297.553	1.137.574.924
Trạm biến áp 160 KVA	27.004.571	-
Tổng	4.237.302.124	1.137.574.924

5.7 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.380.391.301	106.613.584
Thuế thu nhập doanh nghiệp	978.618.023	972.926.214
Thuế thu nhập cá nhân	165.915.071	312.844.096
Tổng	2.524.924.395	1.392.383.894

5.8 Phải trả nội bộ

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.930.414.000	1.587.648.580
Tổng	1.930.414.000	1.587.648.580

5.9 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	-	132.435.600
Bảo hiểm xã hội	-	(57.531.501)
Bảo hiểm y tế	3.338.037	(18.910.087)
Bảo hiểm thất nghiệp	3.410.322	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.650.973.959	303.545.533
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>1.567.750.400</i>	<i>205.800.000</i>
<i>Quỹ tương trợ</i>	<i>29.232.189</i>	<i>34.912.149</i>
<i>Quỹ hỗ trợ</i>	<i>8.560.720</i>	<i>42.560.720</i>
<i>Vốn phụ nữ nghèo</i>	<i>9.874.000</i>	<i>9.874.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>35.556.650</i>	<i>10.398.664</i>
Tổng	1.657.722.318	359.539.545

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH VINACOMIN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5.10 Vốn chủ sở hữu**a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND	Tỷ lệ
Vốn Nhà nước	10.200.000.000	7.140.000.000	51,00%
Cổ đông khác	9.798.440.000	6.860.000.000	49,00%
Tổng	19.998.440.000	14.000.000.000	100%

b. Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	14.000.000.000	14.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	5.998.440.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	19.998.440.000	14.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	3.199.750.400	2.520.000.000

c. Cổ phiếu

	Năm 2010 Cổ phiếu	Năm 2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.999.844	1.400.000
Trong đó: Cổ phiếu phổ thông	1.999.844	1.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
Tổng số cổ phiếu đang lưu hành	1.999.844	1.400.000
Vốn điều lệ (VND):	19.998.440.000	14.000.000.000
Vốn khác chủ sở hữu	-	-

Năm 2010, Công ty phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển theo tỷ lệ vốn góp của cổ đông hiện hữu tại ngày 01/01/2010; Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông ngày 15/10/2010, theo Văn bản đề nghị của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin số 653/BC-HĐQT ngày 18/8/2010. Tại Văn bản số 4661/TKV-HĐTV ngày 19/8/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam chấp thuận về việc phát hành tăng vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH VINACOMIN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2009	14.000.000.000	2.894.021.006	16.270.962.719	-	33.164.983.725
Tăng trong năm	-	2.397.249.779	12.932.764.665	20.083.558.307	35.413.572.751
Tăng vốn	-	241.525.179	12.932.764.665	-	13.174.289.844
Lãi năm nay	-	-	-	20.083.558.307	20.083.558.307
Tăng khác	-	2.155.724.600	-	-	2.155.724.600
Giảm trong năm	-	-	2.155.724.600	20.083.558.307	22.239.282.907
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	20.083.558.307	20.083.558.307
Giảm khác	-	-	2.155.724.600	-	2.155.724.600
Số dư tại 31/12/2009	14.000.000.000	5.291.270.785	27.048.002.784	-	46.339.273.569
Số dư tại 01/01/2010	14.000.000.000	5.291.270.785	27.048.002.784	-	46.339.273.569
Tăng trong năm	5.998.440.000	2.997.263.000	11.914.429.645	17.574.327.668	38.484.460.313
Tăng vốn Bổ sung từ Quỹ đầu tư Phát triển	5.998.440.000	-	-	-	5.998.440.000
Lãi năm nay	-	-	-	17.574.327.668	17.574.327.668
Phân phối lợi nhuận	-	599.844.000	10.314.429.645	-	10.914.273.645
Tăng khác	-	2.397.419.000	1.600.000.000	-	3.997.419.000
Giảm trong năm	-	1.600.000.000	8.395.859.000	17.574.327.668	27.570.186.668
Giảm Quỹ, tăng vốn điều lệ	-	-	5.998.440.000	-	5.998.440.000
Trả cổ tức	-	-	-	3.199.750.400	3.199.750.400
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	10.314.429.645	10.314.429.645
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	3.460.303.623	3.460.303.623
Giảm khác	-	1.600.000.000	2.397.419.000	599.844.000	4.597.263.000
Số dư tại 31/12/2010	19.998.440.000	6.688.533.785	30.566.573.429	-	57.253.547.214

Đơn vị tính: VND

Mẫu B09 - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH VINACOMIN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5.11 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	91.971.896.837	102.305.158.194
Tổng	91.971.896.837	102.305.158.194

5.12 Giá vốn hàng bán

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ hàng hải và dịch vụ khác	57.236.602.245	63.515.057.920
Tổng	57.236.602.245	63.515.057.920

5.13 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.122.170.944	1.597.140.618
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	484.417.009	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.519.515	54.832.162
Tổng	2.633.107.468	1.651.972.780

5.14 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.620.040	3.461.072
Tổng	4.620.040	3.461.072

5.15 Thu nhập khác

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản	181.818.182	78.979.048
Phân tích mẫu cho Sumimoto	-	293.427.523
Bán điện cho Vicoso	311.566.787	263.159.055
Bán than bã mẫu cho Tuyển Than Cửa Ông	80.559.234	164.903.130
Dự án BOT Vĩnh Tân 1 - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	200.312.889
Phân tích mẫu dự án điện Hải Dương	-	314.915.413
Thu tiền đào tạo lớp giám định cho TKV	-	446.864.000
Thu tiền giám định hồ bùn 2007,2008	-	189.590.872
Thu các dự án khác	1.020.534.111	-
Thu khác	55.854.538	208.572.743
Tổng	1.650.332.852	2.160.724.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5.16 Chi phí khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí thanh lý tài sản	1.600.000	1.090.909
Phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế	670.571.027	-
Chi phí dự án Vĩnh Tân	-	139.989.209
Chi phí dự án Mẫu chào hàng 2007, 2008	-	29.065.007
Chi phí Phân tích mẫu dự án điện Hải Dương	-	171.369.783
Chi phí lớp giao nhận Than của Tập đoàn	-	395.070.983
Chi phí giám định hồ bùn 2007,2008	-	104.274.980
Chi phí dự án Thái Bình	-	80.280.000
Chi cho các dự án	762.413.454	-
Chi phí bán than bã mẫu cho Tuyển than Cửa Ông	68.475.000	-
Chi phí khác	35.360.000	409.816.554
Tổng	1.538.419.481	1.330.957.425

5.17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	20.405.382.100	23.205.226.589
Trong đó:		
<i>Các khoản tăng thu nhập</i>	<i>380.651.699</i>	<i>46.000.000</i>
<i>Các khoản giảm thu nhập</i>	<i>500.265.090</i>	-
Thu nhập chịu thuế	20.285.768.709	23.251.226.589
<i>Thu nhập chịu thuế được miễn giảm 50%</i>	<i>17.923.101.958</i>	<i>21.529.106.923</i>
<i>Thu nhập chịu thuế không được miễn giảm 50%</i>	<i>2.362.666.751</i>	<i>1.722.119.666</i>
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.071.442.177	5.812.806.647
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	2.240.387.745	2.691.138.365
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.831.054.432	3.121.668.282

5.18 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	17.574.327.668	20.083.558.307
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	17.574.327.668	20.083.558.307
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.449.987	1.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	12.120	14.345

5.19 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.769.742.214	12.481.511.625
Chi phí nhân công	48.863.469.204	52.429.071.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.689.881.716	3.764.897.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.603.957.244	5.541.190.872
Chi phí khác bằng tiền	6.379.865.158	7.361.538.912
Tổng	74.306.915.536	81.578.210.561

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán

Tại thời điểm 23/02/2011, Hội đồng Quản trị Bỏ nhiệm Ông Trần Minh Nghĩa giữ chức Giám đốc Công ty kể từ ngày 23/02/2011. Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Giám đốc Công ty nhận định, trên những khía cạnh trọng yếu không có sự kiện quan trọng nào phát sinh từ ngày 01/01/2010 đến ngày lập Báo cáo này cần thuyết minh hay điều chỉnh trên Báo cáo này.

6.2 Thông tin với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và Cổ đông

Bên liên quan	Năm 2010 (VND)	Năm 2009 (VND)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	100.195.380	84.323.520
Tiền lương Ban Giám đốc	1.042.186.500	979.783.800

Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch mua hàng	Năm 2010 (VND)	Năm 2009 (VND)
Công ty TNHH Một thành viên Than Mạo Khê	26.915.169	23.369.500
Công ty Cổ phần Than Hà Tu	23.446.084	23.299.795
Công ty Tuyển Than Cửa Ông	145.907.997	156.970.555
Công ty Tuyển Than Hòn Gai	73.638.416	71.995.876
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh	10.738.500	15.025.000
Công ty Cảng - Công ty Đông Bắc	73.770.053	59.187.497
Công ty TNHH Một thành viên Than Thống Nhất	100.172.756	12.727.272
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả	93.981.300	81.385.511
Công ty Kho vận Đá Bạc - TKV	72.275.304	73.232.760
Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả	168.012.000	117.507.010
Công ty Kho vận Hòn Gai	60.939.911	53.564.125
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu	35.642.307	30.156.060
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn	46.316.530	57.489.339
Xí nghiệp Vật tư Vận tải Hòn Gai	561.486.100	454.634.320
Công nợ nội bộ	15.995.537	-
Xí nghiệp Vật tư Vận tải Cẩm Phả (Công ty Vận tải xếp dỡ)	757.463.500	595.910.600
Tổng	2.266.701.464	1.826.455.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

6.2 Thông tin với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch bán hàng	Năm 2010 (VND)	Năm 2009 (VND)
Công ty TNHH Một thành viên Than Khe Chàm	682.040.392	617.048.808
Công ty Cổ phần Than Mông Dương	979.335.676	917.927.772
Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phá	30.451.083.261	37.085.617.172
Công ty Tuyển Than Cửa Ông	1.888.893.829	288.950.690
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu	2.830.217.621	2.447.629.254
Công ty TNHH Một thành viên Than Dương Huy	1.165.175.716	1.191.114.296
Chi nhánh Công ty TNHH MTV CN Mỏ Việt Bắc TKV	21.962.940	189.763.923
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn	2.673.158.254	2.046.000.546
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài	572.613.300	412.954.680
Công ty TNHH Một thành viên Than Thống Nhất	997.310.548	952.029.872
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	1.885.981.433	1.905.277.162
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phá	320.666.158	423.649.230
Công ty TNHH Một thành viên Than Quang Hanh	746.439.929	729.335.848
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Suốt	657.092.220	767.996.605
Công ty Kho vận Hòn Gai	17.144.493.958	20.894.979.951
Công ty Cổ phần Than Hà Tu	1.231.531.062	1.476.727.884
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm	1.204.765.092	1.154.934.320
Công ty Tuyển Than Hòn Gai	1.522.195.702	1.720.962.168
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Đông Bắc	2.790.159.060	3.018.040.152
Công ty TNHH Một thành viên Than Hạ Long	975.583.182	925.500.842
Công ty TNHH Một thành viên Than Hòn Gai	31.364.571	1.153.146.624
Xí nghiệp Chế biến Tiêu thụ than - CT TNHH Một thành viên Than Hòn Gai	1.083.932.466	-
Xí nghiệp than Thành Công - CT TNHH 1 thành viên than Hòn gai	136.517.436	-
Xí nghiệp Than Cao Thắng - CT TNHH Một thành viên Than Hòn Gai	214.885.374	-
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	3.035.616.474	3.334.401.000
Công ty Kinh doanh Than Quảng Ninh	577.734.427	652.479.433
Xí nghiệp Thi công Cơ giới & Dịch vụ	-	14.668.500
Công ty Kho vận Đá Bạc	11.188.234.956	13.577.968.838
Công ty TNHH Một thành viên Than Ưng Bí	1.182.987.998	1.168.442.940
Công ty TNHH Một thành viên Than Mạo Khê	860.820.864	934.984.815
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh	1.721.757.384	1.717.116.055
Công ty TNHH Một thành viên Than Nam Mẫu	979.640.231	1.007.832.741
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than	599.899	-
Công ty TNHH Một thành viên Than Na Dương	4.620.000	7.260.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ & Công nghiệp	394.265.954	-
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Vinacomin	504.176.736	237.416.505
Công ty Địa chất Mỏ	-	21.600.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	647.176.889
Xí nghiệp Thi công Cơ giới và Dịch vụ	9.978.390	-
Công ty Kinh doanh Than Nghệ Tĩnh	18.251.474	26.400.000
Công ty Khai thác Khoáng sản Tây Nguyên - Tổng Công ty Đông Bắc	21.939.049	-
Công ty Nhiệt điện Na Dương	-	9.570.000
Công ty Xây dựng Mỏ Hầm Lò 1	1.977.360	-
Công ty TNHH Một thành viên Khai thác KS - Tổng Công ty Đông Bắc	83.866.548	-
Xí nghiệp Vật tư Vận tải Cẩm phá - Công ty TNHH Một thành viên Vật tư Vận tải & Xếp dỡ	28.857.016	25.742.550
Tổng	92.822.723.940	103.702.648.065

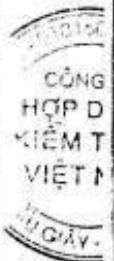
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

6.2 Thông tin với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Than Khe Chàm	219.436.158	478.753.689
Công ty Cổ phần Than Mông Dương	265.018.398	170.719.230
Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phá	5.305.647.513	6.902.889.979
Công ty Tuyển Than Cửa Ông	803.588.693	145.916.676
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu	957.020.832	382.987.986
Công ty TNHH Một thành viên Than Dương Huy	152.169.593	132.615.954
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV tại Quảng Ninh	-	69.400.389
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn	488.959.614	148.228.585
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài	93.630.220	110.876.040
Công ty TNHH Một TV Than Thống nhất	80.748.224	50.013.396
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	283.608.560	379.655.374
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phá	21.175.482	41.270.281
Công ty TNHH Một TV Than Quang Hanh	160.781.327	279.327.788
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Suốt	270.587.518	432.553.675
Công ty Kho vận Hòn Gai	2.591.356.788	1.299.447.333
Công ty Cổ phần Than Hà Tu	330.820.105	163.587.647
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm	468.914.127	704.129.126
Công ty Tuyển Than Hòn Gai	187.990.065	135.071.885
Tổng Công ty Đông Bắc	814.848.545	309.533.312
Công ty TNHH Một TV Than Hạ Long	124.254.709	177.904.613
Công ty TNHH Một TV Than Hòn Gai	34.501.028	124.517.052
Xí nghiệp Than Thành Công - Than Hòn Gai	150.169.180	-
Xí nghiệp Chế biến tiêu thụ than - Than Hòn gai	372.378.218	-
Xí nghiệp Than Cao Thắng - Than Hòn Gai	69.248.942	-
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	409.973.131	437.752.603
Công ty Kinh doanh Than Quảng Ninh	72.949.007	102.040.348
Công ty Kho vận Đá Bạc	1.595.738.287	159.728.792
Công ty TNHH Một thành viên Than Uông Bí	292.475.889	123.072.835
Công ty TNHH Một thành viên Than Mạo Khê	89.003.183	115.879.385
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh	180.513.835	521.401.353
Công ty Than Nam Mẫu	118.499.630	224.449.515
Công ty Cổ phần XNK Than TKV	659.889	-
Công ty Cổ phần tư vấn ĐT Mỏ & Công Nghiệp	288.692.549	-
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Vinacomin	167.994.970	-
Công ty Nhiệt điện Na Dương	-	10.527.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Phát triển Thương mại 3T	7.889.660	-
Công ty Khai thác Khoáng sản Tây nguyên - Tổng Công ty Đông Bắc	14.365.100	-
Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Khoáng sản	92.253.203	-
Công ty Xây dựng Mỏ Hàm Lò 1	2.175.096	-
Công ty Cổ phần Môi trường xanh	11.962.500	11.962.500
Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (TK 136)	-	84.953.790
Tổng	17.591.999.768	14.431.168.131



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

6.2 Thông tin với các bên liên quan (Tiếp theo)*Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)*

Các khoản phải trả	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Phải trả Nội bộ)	1.930.414.000	157.648.580
Xí nghiệp Vật tư Vận tải Cẩm Phả	86.093.991	51.684.000
Xí nghiệp Vật tư Vận tải Hòn Gai	62.638.000	58.603.490
Tổng	2.079.145.991	267.936.070

6.3 Số liệu so sánh

Là số liệu năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán. Một số khoản mục đã được trình bày, phân loại lại cho phù hợp với mục đích trình bày Báo cáo tài chính năm hiện tại.

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 3 năm 2011

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh

Giám đốc



Trần Minh Nghĩa

